TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2024/HS-ST
Ngày 26-7-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Ly;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Kim Kinh;

2. Bà Nguyễn Thị Song Trà;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hạ Quyên, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Nhật Tân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 99/2024/TLST-HS ngày 21 tháng 6 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 270/2024/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo: **Nguyễn Ngọc Q,** sinh ngày 18 tháng 11 năm 1987 tại Quảng Ngãi; nơi cư trú: Tổ A, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn V và bà Nguyễn Thị T; vợ: Phạm Thị Đ, con: 02 người sinh năm 2012 và 2018; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 01/3/2024 đến ngày 17/5/2024 được thay thế biện pháp ngăn chặn bằng Bảo lĩnh, bị cáo đang được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bị cáo có mặt tại phiên tòa;

***- Bị hại*:**

+ Ông Nguyễn Tấn C, sinh năm 1993; nơi cư trú: Tổ E, thôn V, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Công S, sinh năm 1975; nơi cư trú: Đ, thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Ông Lê Ngọc T1, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ C, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị Hồng T2, sinh năm 1994; nơi cư trú: Tổ dân phố N, thị trấn

D, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

- ***Người làm chứng:*** Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn A, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Bị cáo Nguyễn Ngọc Q nguyên là giáo viên dạy thực hành lái xe hạng C tại Trung tâm Đ1 theo Hợp đồng lao động số 96/HĐLĐ ngày 01/6/2022 của Công ty Cổ phần D. Đến ngày 21/10/2023, bị cáo chấm dứt hợp đồng theo Quyết định xử lý kỷ luật lao động số 267/QĐ-CT của Công ty Cổ phần D. Trong thời gian làm giáo viên tại Trung tâm, do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân nên bị cáo đưa ra những thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản của người có nhu cầu học thi giấy phép lái xe hạng C và học viên đang học lái xe tại Trung tâm có nhu cầu mua xe, cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Vào khoảng tháng 10/2022, ông Nguyễn Công S gặp ông Nguyễn Văn T3 *(T3 là anh họ của bị cáo Q)*, đề cập việc muốn học, thi giấy phép lái xe hạng C nên ông T3 giới thiệu Q là thầy dạy lái xe hạng C tại Trung tâm Đ1, nếu ông S có nhu cầu thi giấy phép lái xe hạng C thì liên hệ. Ngày 13/11/2022, ông S và ông T3 đến nhà bị cáo Q để nhờ bị cáo thì bị cáo nói với ông S lệ phí học, thi giấy phép lái xe hạng C là 15.000.000 đồng, bị cáo sẽ làm giúp hồ sơ, ông S không cần thi lý thuyết, chỉ việc thi thực hành, học trong vòng 03 tháng sẽ lấy bằng, ông S đồng ý. Cũng tại nhà bị cáo, ông S đưa trước cho bị cáo số tiền 4.000.000 đồng *(bằng tiền mặt)*, số tiền còn lại sẽ chuyển sau. Ngày 14/11/2022, bị cáo điện thoại cho ông S yêu cầu nộp 04 ảnh thẻ, bản phô tô Căn cước công dân và chuyển số tiền còn lại là 11.000.000 đồng vào số tài khoản 0271000319347 của bị cáo tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N để bị cáo làm hồ sơ, thủ tục nhập học, ông S đã thực hiện theo đúng yêu cầu của bị cáo. Đến ngày 22/11/2022, bị cáo hẹn ông S tại quán C2 đường T, thành phố Q để nói chuyện, tại đây bị cáo đưa ra thông tin với ông S là Trung tâm chuẩn bị mở lớp học thi giấy phép lái xe hạng C dành cho bộ đội xuất ngũ, lớp này học lấy bằng nhanh, không cần học lý thuyết, không thi thực hành, chỉ ngồi trong C1 lái xe rồi chụp hình lấy kết quả, qua tết Nguyên đán năm 2023 sẽ có bằng, nếu ông S đồng ý thì đóng thêm 12.000.000 đồng cho bị cáo, ông S đồng ý và đưa trước cho bị cáo 7.000.000 đồng *(bằng tiền mặt)*. Vài ngày sau, bị cáo điện thoại yêu cầu ông S gửi 5.000.000 đồng còn lại để làm hồ sơ nhập học, thi lấy bằng, ông S hẹn gặp Q tại đường T, thành phố Q và đưa 5.000.000 đồng *(bằng tiền mặt)* cho bị cáo, sau khi nhận tiền bị cáo nói khi nào Trung tâm tổ chức thi thì sẽ gọi ông S đến Trung tâm thi và nhận Giấy phép lái xe. Tuy nhiên, qua tết Nguyên đán năm 2023, ông S không thấy bị cáo liên lạc để thi giấy phép lái xe hạng C nên điện thoại cho bị cáo thì bị cáo trả lời hồ sơ của ông S đã xong và chuyển đến Trung tâm hành chính công ở đường H, bảo ông S đến nhận. Khi ông S đến Trung tâm hành chính công, bị cáo đưa ra lý

do người cấp giấy phép lái xe đi công tác nên không cấp cho ông S được. Sau đó, ông S nhiều lần liên lạc nhưng bị cáo hứa hẹn, đưa ra nhiều lý do khác nhau để né tránh. Ông S đến Trung tâm Đ1 thì được Trung tâm trả lời bị cáo không nộp hồ sơ nhập học thi giấy phép lái xe hạng C cho ông S và cũng không nộp tiền học phí. Với thủ đoạn như trên, bị cáo Q đã chiếm đoạt của ông S tổng số tiền là 27.000.000 đồng.

Vụ thứ hai: Ngày 06/3/2023, anh Nguyễn Tấn C bắt đầu tham gia học thi giấy phép lái xe khóa 48C tại Trung tâm Đ1 thuộc Công ty cổ phần D, anh C được Trung tâm chỉ định học lớp do bị cáo Q là giáo viên trực tiếp dạy thực hành. Đến tháng 5/2023, trong lúc dạy thực hành bị cáo đưa ra thông tin với anh C về việc Trung tâm có thanh lý chiếc xe ô tô tải mang biển kiểm soát 76C – 05560 *(chiếc xe Q sử dụng dạy thực hành cho anh C)*, bị cáo hỏi anh C có muốn mua chiếc xe này không, anh C đồng ý. Bị cáo nói nếu anh C mua thì bị cáo sẽ gặp ông Nguyễn Minh H *(Giám đốc Công ty cổ phần D)* để nói ông H thanh lý chiếc xe này cho anh C. Ngày 23/05/2023, bị cáo nói với anh C đã gặp ông H và ông H đồng ý thanh lý chiếc xe 76C-05560 cho anh C với giá 145.000.000 đồng, anh C đồng ý mua với giá trên. Bị cáo yêu cầu anh C đặt cọc trước số tiền 25.000.000 đồng để chuyển cho ông H, bị cáo đưa số tài khoản số 4500205216124 Ngân hàng N1 (*Chủ tài khoản là anh Lê Ngọc T1- bạn của bị cáo*) để anh C chuyển tiền đặt cọc vào số tài khoản này. Sau đó, anh C nói với vợ là chị Nguyễn Thị Hồng T2, chuyển số tiền 25.000.000 đồng vào khoản của Lê Ngọc T1. Sau khi nhận tiền, bị cáo hẹn trong thời gian từ ngày 13/7/2023 đến ngày 17/7/2023, Trung tâm sẽ thanh lý xe cho anh C. Đến ngày 18/07/2023, bị cáo tiếp tục yêu cầu anh C chuyển thêm số tiền 15.000.000 đồng để làm thủ tục hồ sơ bàn giao xe tại Công an tỉnh, Q đưa ra thông tin kế toán của Trung tâm không chi tiền để làm thủ tục hồ sơ mà phải lấy từ số tiền của chính người mua xe, nếu anh C chuyển số tiền này thì sẽ làm thủ tục trong ngày và nhận xe sau 02 ngày, anh C nghe vậy đồng ý. Bị cáo đưa số tài khoản 0271000319347 của bị cáo tại Ngân hàng thương mại cổ phần N cho anh C, anh C nhờ vợ là chị Nguyễn Thị Hồng T2 tiếp tục chuyển số tiền 15.000.000 đồng cho bị cáo. Hai ngày sau, anh C hỏi bị cáo về việc nhận xe, bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin Trung tâm nhờ anh C để lại xe cho Trung tâm mượn phục vụ khóa 48C thi tốt nghiệp vào ngày 31/07/2023, sau khi thi xong Trung tâm sẽ giao xe cho anh C vào ngày 01/08/2023. Anh C tin tưởng nên tạo điều kiện cho Trung tâm phục vụ thi tốt nghiệp, sau khi thi tốt nghiệp xong, anh C liên lạc với bị cáo để nhận xe thì bị cáo đưa ra nhiều lý do để né tránh việc bàn giao xe. Anh C đến Trung tâm Đ1 để hỏi về việc Trung tâm có thanh lý chiếc xe 76C-05560 thì được Trung tâm trả lời không có việc thanh lý chiếc xe 76C-05560. Với thủ đoạn như trên, bị cáo Q đã chiếm đoạt của anh Nguyễn Tấn C tổng số tiền là 40.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt của 02 bị hại là 67.000.000 đồng.

Cáo trạng số 91/CT-VKS ngày 20/6/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi truy tố bị cáo Nguyễn Ngọc Q về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm

2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 (sau đây gọi là Bộ luật hình sự).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Q từ 02 năm tới 02 năm 06 tháng tù. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại được tài sản không yêu cầu gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Q, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều thực hiện hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của bị hại ông Nguyễn Tấn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Thị Hồng T2 thì Cơ quan điều tra đã làm việc, có lời khai trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292 Bộ luật Hình sự.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo Nguyễn Ngọc Q đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi đã truy tố. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các lời khai của bị cáo tại giai đoạn điều tra, truy tố, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án nên có cơ sở để xác định: Do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân, trong thời gian từ tháng 11/2022 đến tháng 7/2023, bị cáo Nguyễn Ngọc Q là giáo viên dạy lái xe tại Trung tâm Đ1 đã đưa ra những thông tin gian dối chiếm đoạt của 02 người tổng số tiền 67.000.000 đồng, cụ thể: Bị cáo hứa hẹn có thể giúp đỡ ông Nguyễn Công S làm thủ tục nhập học, thi giấy phép lái xe hạng C chỉ cần thi thực hành, không cần thi lý thuyết, học trong thời gian ngắn lấy bằng nhanh và bị cáo đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Công S số tiền 27.000.000 đồng; đưa thông tin gian dối Công ty Cổ phần D thanh lý xe ô tô biển kiểm soát 76C – 05560 và chiếm đoạt của anh Nguyễn Tấn C số tiền 40.000.000 đồng, có đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Tội phạm và hình phạt của bị cáo được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi truy tố bị cáo về tội danh và hình phạt là có căn cứ.

[4] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa bị cáo Q thành khẩn khai báo, thể hiện ăn năn hối cải; tác động gia đình khắc phục hậu quả cho bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, quá trình công tác tại Trung tâm Đ1 được Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Q tặng Giấy khen do có thành tích tiêu biểu xuất sắc trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã phạm tội thuộc trường hợp "Phạm tội 02 lần trở lên" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự

[6] Tính chất, mức độ của hành vi: Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo xét thấy phải áp dụng hình phạt cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định nhằm cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân thủ pháp luật, ngăn ngừa bị cáo phạm tội mới, đồng thời giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, góp phần đấu tranh và phòng chống tội phạm.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại được tài sản không yêu cầu gì.

[8] Kết quả điều tra xác định đối với ông Nguyễn Văn T3 là người giới thiệu ông Nguyễn Công S với bị cáo, biết việc ông S giao tiền nhờ bị cáo làm hồ sơ nhưng ông T3 không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Đối với ông Lê Ngọc T1 không biết về hành vi phạm tội của bị cáo và nguồn gốc số tiền nhận được qua tài khoản ngân hang, do đó hành vi của Lê Ngọc T1 không có dấu hiệu đồng phạm và phạm tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có",* quy định tại Điều 323 Bộ luật Hình sự.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên về phần hình phạt, trách nhiệm dân sự là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 174; điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Ngọc Q phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Q 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án được trừ thời gian tạm giam từ ngày 01/3/2024 đến ngày 17/5/2024.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm a, c khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị cáo Nguyễn Ngọc Q phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo,

bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*** Nơi nhận**
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- CQCSĐT CATP Quảng Ngãi;
- CATP Quảng Ngãi (Bộ phận lưu trữ, NV);
- CQTHAHS CATP Quảng Ngãi;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thúy Ly

Điều 2. Điều kiện cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo
Người bị xử phạt tù có thể được xem xét cho hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:
1. Bị xử phạt tù không quá 03 năm.
2. 2bị xử phạt tù có nhân thân là ngoài lần phạm tội này, người phạm tội chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc.
a) Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà tính đến ngày phạm tội lần này đã quá thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;
b) Đối với người bị kết án mà khi định tội đã sử dụng tình tiết "đã bị xử lý kỷ luật" hoặc "đã bị xử phạt vi phạm hành chính" hoặc "đã bị kết án" và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo;
c) Đối với người bị kết án mà vụ án được tách ra để giải quyết trong các giai đoạn khác nhau (tách thành nhiều vụ án) và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo.

3. Có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.
Trường hợp có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự từ 02 tình tiết trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.
4. Có nơi cư trú rõ ràng hoặc nơi làm việc ổn định để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám sát, giáo dục.
Nơi cư trú rõ ràng là nơi tạm trú hoặc thường trú có địa chỉ được xác định cụ thể theo quy định của Luật Cư trú mà người được hưởng án treo về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được hưởng án treo.
Nơi làm việc ổn định là nơi người phạm tội làm việc có thời hạn từ 01 năm trở lên theo hợp đồng lao động hoặc theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.
5. Xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù nếu người phạm tội có khả năng tự cải tạo và việc cho họ hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.
6. 3xem xét, quyết định cho bị cáo hưởng án treo Tòa án phải xem xét thận trọng, chặt chẽ các điều kiện để bảo đảm việc cho hưởng án treo đúng quy định của pháp luật, đặc biệt là đối với các trường hợp hướng dẫn tại khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 3. Những trường hợp không cho hưởng án treo

1. Người phạm tội là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tính chất chuyên nghiệp, lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.
2. 4thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn và đã bị các cơ quan tiến hành tố tụng truy nã hoặc yêu cầu truy nã, trừ trường hợp đã ra đầu thú trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.
3. Người được hưởng án treo phạm tội mới trong thời gian thử thách; người đang được hưởng án treo bị xét xử về một tội phạm khác thực hiện trước khi được hưởng án treo.
4. 5phạm tội bị xét xử trong cùng một lần về nhiều tội, trừ một trong các trường hợp sau đây:
a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;
b) Người phạm tội bị xét xử và kết án về 02 tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể.
5. 6phạm tội 02 lần trở lên, trừ một trong các trường hợp sau:
a) Người phạm tội là người dưới 18 tuổi;
b) Các lần phạm tội đều là tội phạm ít nghiêm trọng;
c) Các lần phạm tội, người phạm tội là người giúp sức trong vụ án đồng phạm với vai trò không đáng kể;
d) Các lần phạm tội do người phạm tội tự thú.
6. Người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm.